

Bản án số: 09/2019/HS-ST  
Ngày 19-3-2019

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Chu Long Kiếm;

*Thẩm phán:* Ông Lê Xuân Sơn;

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Mã Văn Đâu;

Bà Lục Thanh Hà;

Bà Nguyễn Thị Hường.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Dương Hữu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Minh Tuệ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 89/2018/TLST-HS ngày 03 tháng 12 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2019/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 3 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn H, sinh ngày 16/12/1982 tại huyện H1, tỉnh Bắc Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Số 3/12 đường V, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 03/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông H2 (đã chết) và bà H3, sinh năm 1956; vợ: H4, sinh năm 1986; con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không có; nhân thân: Không có án tích và chưa bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/12/2017 đến nay, có mặt.

**- Người bào chữa cho bị cáo:** Ông H5 - Luật sư văn phòng Luật sư H6 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

**- Bị hại:**

1. Bà P, sinh năm 1974; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Số 113 đường A, khối A1, phường A2, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

2. Ông B, sinh năm 1981; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Khu tập thể trường Cao Đẳng sư phạm Lạng Sơn, khối B1, phường A2, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà H4, sinh năm 1986; nơi cư trú: Số 3, ngõ 12, đường V, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

2. Ông C, sinh năm 1975; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Số 10 thôn C1, xã C2, thành phố C3, tỉnh Bắc Giang, có mặt.

3. Ông D, sinh năm 1974; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: D1, D2, D3, Hà Nội; chỗ ở: Số 118, Quốc lộ 13, D4, D5, D6, Hà Nội, có mặt.

4. Ông E, sinh năm 1960; chỗ ở: 39 Phố E1, tổ 17, phường E1, quận E2, thành phố Hà Nội, có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông G, vắng mặt.

2. Ông G1, vắng mặt.

3. Ông G2, vắng mặt.

4. Ông G3, vắng mặt.

5. Ông G4, vắng mặt.

6. Bà K, vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 08/4/2017, Nguyễn Văn H cùng vợ là H4 đến gặp P cùng chồng là M (N) đặt vấn đề bán thửa đất số 104, diện tích 97m<sup>2</sup> tại khối 3, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi đưa P xem thửa đất, Nguyễn Văn H và P thỏa thuận giá chuyển nhượng của thửa đất là 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng). Ngày 10/4/2017, vợ chồng Nguyễn Văn H và vợ chồng P đến Phòng công chứng số 1, Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho P. Sau khi hoàn thành Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, vợ chồng Nguyễn Văn H cùng P rủ nhau đi uống nước. Tại đây, Nguyễn Văn H nói có mối quan hệ có thể xin cấp phép xây dựng trên thửa đất vừa chuyển nhượng cho P, nếu P có nhu cầu thì đưa lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để Nguyễn Văn H lo thủ tục, sau 02 đến 03 ngày Nguyễn Văn H sẽ trả lại giấy tờ, do tin tưởng nên P đã đồng ý. Tuy nhiên quá thời hạn thỏa thuận, Nguyễn Văn H vẫn chưa trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho P với lý do cần thêm thời gian để làm thủ tục. Cũng từ thời điểm đó, Nguyễn Văn H luôn tìm cách trì hoãn và tránh mặt P nhằm chiếm đoạt thửa đất.

Đến ngày 14/8/2017, Nguyễn Văn H gọi H4 đến Văn phòng công chứng K, tại số 72, đường Q, phường X, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn để ký vào Hợp đồng

chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 104 mà trước đó đã bán cho vợ chồng P cho G2 với giá 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng). Ngay sau khi mua được thửa đất, G2 đã đi làm thủ tục xin cấp lại sổ đỏ mang tên vợ chồng G2 và bán cho Y. Đến nay sau nhiều lần tìm cách gặp và liên lạc, P được Nguyễn Văn H cho biết đã chuyển nhượng mảnh đất cho G2, nếu muốn lấy lại giấy tờ đất thì phải đưa tiền cho Nguyễn Văn H để mua lại từ G2, P không đồng ý mà yêu cầu Nguyễn Văn H trả lại tiền mua đất nhưng Nguyễn Văn H tiếp tục trốn tránh. Số tiền Nguyễn Văn H có được từ việc chiếm đoạt thửa đất của P và bán đất cho G2, Nguyễn Văn H đã chi tiêu hết vào việc cá nhân.

Ngày 25/9/2017, Nguyễn Văn H bán chiếc xe ô tô bán tải nhãn hiệu Chevrolet Colorado LTZ - BKS: 29C-700.94 cho B với giá 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Ngày hôm sau với lý do cần phương tiện để làm ăn, Nguyễn Văn H mượn lại chiếc xe nêu trên cùng giấy tờ xe của B. Sau đó Nguyễn Văn H tìm cách trì hoãn, tránh mặt nhằm chiếm đoạt chiếc xe. Đến ngày 06/10/2017, Nguyễn Văn H tiếp tục bán chiếc xe cho G với giá 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng). Sau này do B liên tục đòi xe nên Nguyễn Văn H đã cho B biết việc mình đã mang xe đi cầm cố, đồng thời tránh mặt B.

Ngày 05/10/2017, Nguyễn Văn H đến gặp G1 vay 490.000.000 đồng (bốn trăm chín mươi triệu đồng). Khi không có tiền trả G1, Nguyễn Văn H gợi ý có chiếc xe đang cầm cố tại nhà G, nếu G1 tìm được người mua xe, sau khi bán được xe Nguyễn Văn H sẽ trả tiền cho G1. Trước đề nghị của Nguyễn Văn H, G1 liên hệ với người quen là C và G4 đến mua xe. Thông qua G1, Nguyễn Văn H thỏa thuận bán chiếc xe cho C với giá 395.000.000 đồng (ba trăm chín mươi lăm triệu đồng). Đến ngày 04/12/2017, Nguyễn Văn H bảo H4 cùng G1, C, G4 đến nhà G để làm thủ tục mua bán xe, Nguyễn Văn H mua lại xe của G với giá 290.000.000 đồng (hai trăm chín mươi triệu đồng), số tiền này là của C ứng trước cho Nguyễn Văn H. Xong việc C trả nốt cho H4 105.000.000 đồng (một trăm linh năm triệu đồng), ngoài ra Nguyễn Văn Thiện còn cho H4 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Số tiền này H4 đưa cho G1 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng), đưa cho Nguyễn Văn H 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng), số tiền có được Nguyễn Văn H đã tiêu xài cá nhân hết. Sau khi mua được xe, C và G4 tân trang lại rồi bán cho D với giá 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Chiếc xe ô tô này hiện Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn đang tạm giữ.

Ngày 26/12/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn đã ra Quyết định trưng cầu định giá tài sản đối với chiếc xe ô tô Chevrolet Colorado LTZ, màu xám, BKS: 29C-700.94. Ngày 19/01/2018 Hội đồng định giá tài sản có Kết luận định giá số: 126/KL-HĐĐGTS kết luận tổng giá trị chiếc xe là: 440.000.000 đồng (bốn trăm bốn mươi triệu đồng).

Ngày 12/3/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn đã ra Quyết định trưng cầu định giá tài sản đối với thửa đất số 104, tờ bản đồ số 35, diện tích 97m<sup>2</sup> tại khối 3, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Ngày

26/4/2018, Hội đồng định giá tài sản có Kết luận định giá số: 714/KL-HĐĐGTS kết luận tổng giá trị thửa đất là: 818.680.000 đồng (tám trăm mười tám triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngoài ra Nguyễn Văn H còn khai: Sau khi nhận lại giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất từ P để làm thủ tục xin cấp phép xây dựng, Nguyễn Văn H đã nhiều lần đưa tiền cho P với tổng số tiền là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng), tuy nhiên qua điều tra, xác minh và tiến hành đối chất thì P không thừa nhận. Chiếc xe ô tô bán tải nhãn hiệu Chevrolet Colorado LTZ, màu xám, BKS: 29C-700.94, Nguyễn Văn H bán cho B với giá 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), B khai: Khi giao nhận xe ô tô, B đã trả cho Nguyễn Văn H 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), sau đó đã trả nốt 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), tuy nhiên Nguyễn Văn H chỉ thừa nhận B trả 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Sau khi Nguyễn Văn H bán xe cho B, Nguyễn Văn H đã mượn lại xe của B nhưng không đem trả, B đã nhờ G3 tìm Nguyễn Văn H để đòi lại xe. Nguyễn Văn H khai có đưa cho G3 số tiền 11.500.000 đồng (mười một triệu, năm trăm nghìn đồng) nhưng G3 không thừa nhận mà chỉ được nhận từ Nguyễn Văn H 1.000.000 đồng (một triệu đồng) là tiền Nguyễn Văn H cho G3 đi xe về nhà. Qua đối chất giữa Nguyễn Văn H và G3, cả hai đều giữ nguyên lời khai của bản thân.

Đối với H4 mặc dù tham gia hầu hết tất cả các giao dịch, nhưng H4 không biết được mục đích phạm tội của Nguyễn Văn H, bản thân H4 chỉ làm theo sự hướng dẫn của Nguyễn Văn H và cũng không được hưởng lợi, do vậy Cơ quan điều tra không đề nghị xử lý.

Chiếc xe ô tô bán tải Chevrolet Colorado LTZ - BKS: 29C-700.94, Nguyễn Văn H khai mua của một người tên Long (không rõ địa chỉ) tại Hà Nội. Qua xác minh nguồn gốc chiếc xe trên mang biển kiểm soát 29C-524.61 và chủ xe là ông E. Sau khi có đơn trình báo của ông E tố giác Z, sinh năm 1989, trú tại: T, xã T1, huyện T2, tỉnh Bắc Ninh có hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Hiện vụ việc đang được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh thụ lý giải quyết.

Với nội dung vụ án như trên, tại bản cáo trạng số: 63/CT-VKS-P3 ngày 14 tháng 9 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn H về Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự 1999.

Tại phiên tòa ngày 06/11/2018, căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử xét thấy còn một số vấn đề chưa được làm rõ nên đã ra Quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung những vấn đề sau:

1. Điều tra làm rõ vai trò H4 là đồng phạm tham gia với vai trò là người giúp sức cho bị cáo Nguyễn Văn H thực hiện tội phạm lừa đảo.

2. Xác minh làm rõ nguồn gốc chiếc xe Chevrolet Colorado LTZ - BKS: 29C-700.94 có phải của ông E bị đối tượng Z lừa đảo chiếm đoạt hay không, và

Z có phải là người mang chiếc xe Chevrolet Colorado LTZ - BKS: 29C-700.94 lên Lạng Sơn bán cho Nguyễn Văn H hay không.

Ngày 26/12/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã có Công văn số: 1688/VKS-P3 về việc chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, qua kết quả điều tra bổ sung không đủ căn cứ để xác định H4 có hành vi giúp Nguyễn Văn H thực hiện hành vi lừa đảo. Đối với chiếc xe Chevrolet, qua xác minh Cơ quan cảnh sát điều tra chưa xác định được Nguyễn Văn H có liên quan với Z trong việc chiếm đoạt chiếc xe nêu trên hay không.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn giữ nguyên Cáo trạng số: 63/CT-VKS-P3 ngày 14 tháng 9 năm 2018, đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn H về Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự 1999.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Văn H thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản Cáo trạng đã quy kết.

Tại phiên tòa bị cáo và các bị hại thỏa thuận được với nhau về việc bồi thường, đồng thời các bị hại đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo theo quy định của pháp luật. Cũng tại phiên tòa bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan C, D đã thỏa thuận được với nhau về việc bồi thường. Cụ thể: Bị cáo hoàn trả cho C số tiền 395.000.000 đồng (ba trăm chín mươi lăm triệu đồng); C hoàn trả cho D số tiền 223.000.000 đồng (hai trăm hai mươi ba triệu đồng). Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan E nhất trí về việc chuyển vật chứng là chiếc xe Chevrolet cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn để bàn giao cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh giải quyết theo thẩm quyền. Ngoài ra tại phiên tòa, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan C yêu cầu Tòa án duy trì Lệnh kê biên tài sản; bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan H4 cũng đồng ý với yêu cầu này của bị hại và ông C.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Giữ nguyên nội dung Cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo Nguyễn Văn H. Sau khi phân tích tính chất mức độ của hành vi phạm tội và đề cập nhân thân, vai trò, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo trong vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn H phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

2. Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H mức án tù từ 14 năm tù đến 15 năm tù.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Văn H.

3. Về phần dân sự: Công nhận sự thỏa thuận của bị cáo Nguyễn Văn H và các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, cụ thể: Bị cáo phải hoàn trả

cho bà P: 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng); ông B: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng); ông C: 395.000.000 đồng (ba trăm chín mươi lăm triệu đồng); ông C phải hoàn trả cho ông D: 223.000.000 đồng (hai trăm hai mươi ba triệu đồng).

4. Về xử lý vật chứng: Trả lại cho H4 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus; tịch thu hóa giá sung công quỹ Nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA màu đen của bị cáo Nguyễn Văn H. Đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet Colorado LTZ - BKS: 29C-700.94 là vật chứng của vụ án Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản hiện do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh đã khởi tố giải quyết cần chuyển cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn để bàn giao cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh giải quyết theo thẩm quyền; duy trì Lệnh kê biên tài sản.

5. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H đưa ra quan điểm bị cáo xuất thân từ gia đình nông dân lao động, sau khi phạm tội đã khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; bị cáo có bố đẻ được Nhà nước tặng thưởng huân huy chương. Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo mức hình phạt thấp nhất của mức án đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Tại lời nói sau cùng, bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra; Điều tra viên; Viện kiểm sát; Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự 2003 và 2015. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại đối với quyết định, hành vi của người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng.

[2] Về lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Văn H tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, ngoài ra còn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy có đủ cơ sở xác định:

[3] Trong khoảng thời gian từ tháng 04/2017 đến 10/2017, bị cáo Nguyễn Văn H đã hai lần dùng thủ đoạn gian dối để tạo niềm tin, từ đó thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của P và B. Cụ thể: Lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị P để lấy 550.000.000 đồng rồi lừa dối lấy lại giấy tờ đất tiếp tục đem chuyển nhượng cho G2 lấy 800.000.000 đồng, theo Kết luận định giá tài sản số 714/KL-HĐĐGTS ngày 26/4/2018 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn thì giá trị thửa đất số 104, diện tích 97m<sup>2</sup> tại khối 3, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn là

818.680.000 đồng (tám trăm mười tám triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng); lập hợp đồng mua bán xe để bán xe cho B lấy 300.000.000 đồng sau đó lừa mượn lại xe và giấy tờ đem đi bán cho G lấy tiền với giá là 250.000.000 đồng, rồi sau đó thỏa thuận với G bán lại cho C lấy 395.000.000 đồng, theo Kết luận định giá tài sản số 126/KL-HĐĐGTS ngày 19/01/2018 của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn thì giá trị chiếc xe bán tải nhãn hiệu Chevrolet Colorado LTZ - BKS: 29C-700.94 là 440.000.000 đồng (bốn trăm bốn mươi triệu đồng).

[4] Như vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn truy tố bị cáo Nguyễn Văn H về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự 1999 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan. Tội phạm và hình phạt được quy định cụ thể như sau:

*“ Điều 139. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*

*4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:*

*a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên; ”*

[5] Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Văn H là nguy hiểm cho xã hội và thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo hộ, đồng thời gây tâm lý hoang mang, lo lắng trong dư luận quần chúng nhân dân; gây mất trật tự trị an xã hội. Bị cáo là người có thể chất phát triển bình thường, có đầy đủ năng lực hành vi, năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức được hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật, nhưng do hám lời nên bị cáo vẫn cố ý trực tiếp thực hiện tội phạm.

[6] Hành vi phạm tội của bị cáo gây ra phải bị lên án và trừng trị trước pháp luật. Để có mức án thỏa đáng đối với bị cáo Nguyễn Văn H, ngoài đánh giá về tính chất mức độ của hành vi phạm tội, cần xem xét nhân thân của bị cáo cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo như sau:

[7] Về nhân thân: Bị cáo Nguyễn Văn H là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[8] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo Nguyễn Văn H có tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự 1999. Về tình tiết giảm nhẹ: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã khai báo thành khẩn, ngoài ra bị cáo có bố đẻ là ông H2 được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự 1999.

[9] Trên cơ sở xem xét, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, hậu quả của tội phạm, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân đối với bị cáo Nguyễn Văn H, Hội đồng xét xử thấy rằng, xử tù có thời hạn cũng đủ để răn đe, giáo dục đối với bị cáo, cũng như đủ tính phòng ngừa tội phạm nói chung trong xã hội.

[10] Về hình phạt bổ sung: Qua xác minh, bị cáo Nguyễn Văn H không có tài sản để đảm bảo việc thi hành án, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[11] Về phần dân sự: Tại phiên tòa bị cáo, các bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thỏa thuận được với nhau về việc bồi thường dân sự, cụ thể là: Bị cáo phải hoàn trả cho bà P: 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng); ông B: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng); ông C: 395.000.000 đồng (ba trăm chín mươi lăm triệu đồng); ông C phải hoàn trả cho ông D: 500.000.000 đồng, ông C đã hoàn trả cho ông D 277.000.000 đồng, nay ông C còn phải hoàn trả cho ông D 223.000.000 đồng (hai trăm hai mươi ba triệu đồng). Thỏa thuận này không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba nên Hội đồng xét xử cần công nhận sự thỏa thuận nêu trên.

[12] Về vật chứng của vụ án: Trả lại cho H4 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus vì không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo trong vụ án; tịch thu hóa giá sung công quỹ Nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA màu đen của bị cáo Nguyễn Văn H do liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo trong việc thực hiện giao dịch để lừa đảo.

[13] Đối với chiếc xe nhãn hiệu Chevrolet Colorado LTZ - BKS: 29C-700.94 có nguồn gốc là vật chứng trong vụ án Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản do Công an thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh thụ lý, giải quyết. Trong vụ án này không thể làm rõ trách nhiệm bồi thường dân sự cũng như không có thẩm quyền xử lý vật chứng trong vụ án Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản do Công an thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh thụ lý, giải quyết (có bị hại là ông E). Vì vậy cần chuyển giao chiếc xe này cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn để Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn bàn giao cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh tiến hành giải quyết theo thẩm quyền.

[14] Tại phiên tòa, các bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan C yêu cầu duy trì Lệnh kê biên tài sản số: 72 ngày 22/11/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn kê biên tài sản là gỗ theo Biên bản kê biên tài sản lập ngày 22/11/2018. Bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan H4 cũng chấp nhận. Thấy rằng để đảm bảo thi hành án nên cần duy trì Lệnh kê biên tài sản này để xử lý theo quy định của pháp luật khi thi hành án.

[15] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[16] Ý kiến của Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H về phần hình phạt phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[17] Trong vụ án còn một số đối tượng khác, nhưng không đủ căn cứ để xử lý hình sự nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét xử lý những đối tượng đó trong bản án này.

[18] Bị cáo Nguyễn Văn H bị kết án nên phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm, ngoài ra bị cáo Nguyễn Văn H còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

[19] Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật Hình sự 1999;

#### **I. Về tội danh và hình phạt:**

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn H phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam 09/12/2017.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

#### **II. Về phần dân sự:**

1. Công nhận sự thỏa thuận của bị cáo Nguyễn Văn H và các bị hại, cụ thể:

1.1. Bị cáo Nguyễn Văn H phải hoàn trả cho bà P: 550.000.000 đồng (năm trăm năm mươi triệu đồng);

1.2. Bị cáo Nguyễn Văn H phải hoàn trả cho ông B: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

2. Công nhận sự thỏa thuận của bị cáo Nguyễn Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan C, cụ thể: Bị cáo Nguyễn Văn H phải hoàn trả cho ông C: 395.000.000 đồng (ba trăm chín mươi lăm triệu đồng).

3. Công nhận sự thỏa thuận của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan C và D, cụ thể: ông C phải hoàn trả cho ông D 500.000.000 đồng, ông C đã hoàn trả cho ông D 277.000.000 đồng, nay ông C còn phải hoàn trả cho ông D 223.000.000 đồng (hai trăm hai mươi ba triệu đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực và có đơn thi hành án, bên chưa thi hành án sẽ phải chịu lãi suất theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với số tiền chưa thi hành cho bên được thi hành tại thời điểm thi hành án theo quy định của khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

**III. Về xử lý vật chứng:** Căn cứ Điều 41 của Bộ luật Hình sự 1999; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015;

**1. Trả lại cho H4:** 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 7 Plus, màu vàng, có số IMEI: 353815087217943, bên trong có lắp 01 (một) sim Viettel, số thuê bao: 0963437054, máy đã qua sử dụng.

**2. Tịch thu hóa giá sung công quỹ nhà nước của bị cáo Nguyễn Văn H:**

01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA 105, màu đen, có số IMEI 1: 357340083316207; số IMEI 2: 357340083316215 bên trong lắp 01 (một) sim Vinaphone, số thuê bao: 0888597183, máy đã qua sử dụng.

**3. Chuyển giao:** “01 (một) xe ô tô bán tải, nhãn hiệu CHEVROLET COLORADO LTZ, màu xám, gắn biển kiểm soát 29C-700.94 có số khung: MMM148MK0FH621652 và số máy: GAFG150481143 đã qua sử dụng kèm theo chìa khóa xe” cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn để Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lạng Sơn bàn giao cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh tiến hành giải quyết theo thẩm quyền.

*(Các vật chứng được ghi theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 17/9/2018 giữa Cơ quan điều tra và Cục thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn).*

**4. Duy trì Lệnh kê biên tài sản số:** 72 ngày 22/11/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

**IV. Về án phí:** Căn cứ Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; điểm a, c khoản 1 Điều 23; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

**1. Về án phí hình sự sơ thẩm:** Bị cáo Nguyễn Văn H phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) để sung quỹ Nhà nước.

**2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:** Bị cáo Nguyễn Văn H phải nộp 49.350.000 đồng (bốn mươi chín triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng) để sung quỹ Nhà nước.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Báo cho bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 19/3/2019).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo điều 2 luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn;
- PV27 CA tỉnh Lạng Sơn;
- Cục THADS tỉnh Lạng Sơn;
- Trại tạm giam;
- Bị cáo (qua Trại tạm giam);
- Người tham gia tố tụng khác;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Công an tỉnh Lạng Sơn;
- Công an thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Lưu hồ sơ; Tòa Hình sự; HCTP;  
KTNV & THA.

**Chu Long Kiêm**